



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản
Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

4600864513

ngày 3 tháng 6 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026-điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026-điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026-điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thắng

Phó Chủ tịch

Ông Craig Richard Bradshaw

Thành viên

Ông Danny Le

Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Craig Richard Bradshaw

Tổng Giám đốc

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ

Tỉnh Thái Nguyên

Việt Nam

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt

Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã thuyết minh đầy đủ thông tin liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục được áp dụng để lập báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 2(c).

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ("Quyết định 1640") thay thế phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") của mỏ Núi Pháo theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2015 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo quyết định trước đây là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Theo đó, TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00297-24-1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 09-08-2024

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.240.507.996	4.505.190.085
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	90.869.605	430.198.591
Tiền	111		90.869.605	430.198.591
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.110.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	-	8.110.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.235.368.593	1.311.396.886
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	167.267.783	392.905.880
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		120.656.437	47.645.193
Phải thu ngắn hạn khác	136	11	956.108.774	879.510.214
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.664.401)	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	12	2.635.182.390	2.507.672.338
Hàng tồn kho	141		2.648.597.393	2.507.672.338
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(13.415.003)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		279.087.408	247.812.270
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		69.839.667	40.935.454
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		209.247.741	206.876.816

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.673.931.395	20.117.359.585
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.188.539.944	1.325.070.194
Phải thu dài hạn khác	216	11	1.188.539.944	1.325.070.194
Tài sản cố định	220		10.394.282.761	9.856.420.317
Tài sản cố định hữu hình	221	13	9.937.100.259	9.379.482.047
Nguyên giá	222		17.557.963.875	16.686.374.493
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.620.863.616)	(7.306.892.446)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		67.300.000	67.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	14	457.182.502	476.938.270
Nguyên giá	228		900.463.898	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(443.281.396)	(423.525.628)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.414.141.894	2.227.110.643
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.414.141.894	2.227.110.643
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	3.458.093.500	3.458.093.500
Tài sản dài hạn khác	260		3.218.873.296	3.250.664.931
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.218.873.296	3.250.664.931
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.914.439.391	24.622.549.670

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.142.610.155	14.951.069.277
Nợ ngắn hạn	310		4.498.541.746	5.055.300.010
Phải trả người bán ngắn hạn	311		448.073.090	258.880.956
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	752.379.152	1.010.124.055
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	6.571.369	7.305.287
Phải trả người lao động	314		34.284	136.290
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	384.473.365	573.379.386
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	94.509.229	275.513.310
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	2.812.501.257	2.929.960.726
Nợ dài hạn	330		10.644.068.409	9.895.769.267
Chi phí phải trả dài hạn	333	20	5.768.234	-
Phải trả dài hạn khác	337	21	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	7.991.129.636	7.260.544.402
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	151.868.008	136.762.920
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	495.302.531	498.461.945
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		8.771.829.236	9.671.480.393
Vốn chủ sở hữu	410	24	8.771.829.236	9.671.480.393
Vốn góp	411	25	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗi lũy kế	421		(2.021.085.919)	(1.121.434.762)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.121.434.762)	(82.168.552)
- Lỗi kỳ này/năm nay	421b		(899.651.157)	(1.039.266.210)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		23.914.439.391	24.622.549.670

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
 Giám đốc Tài chính

Craig Richard Bradshaw
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.301.166.542	1.936.027.962
Giá vốn hàng bán	11		1.485.899.329	1.596.766.529
(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		(184.732.787)	339.261.433
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	30.788.944	32.660.581
Chi phí tài chính	22	29	663.993.944	673.337.171
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>526.936.803</i>	<i>550.858.571</i>
Chi phí bán hàng	25	30	37.624.737	46.690.432
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	22.998.207	18.550.228
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		(878.560.731)	(366.655.817)
Thu nhập khác	31	32	51.913.802	67.149.283
Chi phí khác	32	33	57.899.140	56.100.357
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(5.985.338)	11.048.926
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(884.546.069)	(355.606.891)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	15.105.088	5.240.057
Lỗ sau thuế (60 = 50 - 52)	60		(899.651.157)	(360.846.948)

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:

Người kiểm tra:

Người duyệt:

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ trước thuế	01	(884.546.069)	(355.606.891)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	333.726.938	317.440.695
Các khoản dự phòng	03	19.974.065	7.154.618
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.249.381)	(8.106.346)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(291.685)	(1.581.555)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	569.185.387	585.633.331
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	36.799.255	544.933.852
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	202.678.922	136.531.543
Biến động hàng tồn kho	10	(140.925.055)	188.621.909
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(434.371.212)	(889.264.326)
Biến động chi phí trả trước	12	45.966.892	(44.692.451)
		(289.851.196)	(63.869.473)
Tiền lãi vay đã trả	14	(541.894.899)	(515.025.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(831.746.095)	(578.894.795)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(91.315.526)	(425.724.679)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	554.545
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền chi cho vay đối với các bên khác	23	(53.000.000)	(8.110.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay đối với các bên khác	24	61.110.000	8.110.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	2.498.969	198.809.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(80.706.557)	(226.360.535)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a- DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33	3.392.064.057	4.805.078.296
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(2.818.935.586)	(4.431.501.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	573.128.471	373.576.417
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(339.324.181)	(431.678.913)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	430.198.591	473.790.453
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(4.805)	107.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 8)	70	90.869.605	42.218.540

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1.209 nhân viên (1/1/2024: 1.199 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 258 tỷ VND (1/1/2024: 550 tỷ VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay và trái phiếu đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 22(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cơ bản phụ thuộc vào việc công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất và khai thác khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, khai thác, và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	44.973	39.660
Tiền gửi ngân hàng	90.824.632	430.158.931
	90.869.605	430.198.591

9. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	8.110.000

(b) Đầu tư vào công ty con

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) (*)	3.458.093.500	3.458.093.500

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024	1/1/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Các công ty liên quan</i>		
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”) – công ty con	9.410.024	24.078.649
<i>Các bên khác</i>		
Khách hàng mua Fluorit	65.925.532	256.183.028
Khách hàng mua Bismuth	47.081.174	67.259.118
Khách hàng mua Đồng	38.188.017	41.780.462
Các khách hàng khác	6.663.036	3.604.623
	167.267.783	392.905.880

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 22(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22(b)) của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu từ công ty con		
Phải thu lợi nhuận được chia (b)	1.649.775	3.499.775
Phải thu phi thương mại (a)	64.199.869	27.708.247
Phải thu ngắn hạn khác	693.000	693.000
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	852.640.064	810.796.587
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm (d)	9.632.072	9.132.771
Tiền lãi phải thu	-	357.284
Phải thu ngắn hạn khác	2.798.934	2.827.490
	956.108.774	879.510.214
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (e)	1.092.416.361	1.228.946.611
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (f)	95.560.756	95.560.756
Phải thu dài hạn khác	562.827	562.827
	1.188.539.944	1.325.070.194

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung và công ty con không chịu lãi, không có đảm bảo và có thể được thu hồi theo thỏa thuận.
- (b) Các khoản phải thu từ công ty con không có đảm bảo và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT hay (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3 Điều 15 Nghị định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của NPM; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (d) Đây là khoản bồi thường bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm cho tổn thất do mất lợi nhuận phát sinh từ việc gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 10 năm 2021. Số tiền bồi thường đã được xác nhận bởi các công ty bảo hiểm đầu mối và thu được một phần vào năm 2022 và năm 2023.
- (e) Khoản này thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (f) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, phải thu ngắn hạn và dài hạn khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 22(a)).

12. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	35.551.141	-	18.256.148	-
Nguyên vật liệu	81.543.416	-	69.048.777	-
Công cụ và dụng cụ	494.439.288	-	529.322.487	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.389.495	(5.794.069)	13.070.184	-
Thành phẩm	1.883.971.038	(7.620.934)	1.877.974.742	-
Hàng hóa	133.703.015	-	-	-
	2.648.597.393	(13.415.003)	2.507.672.338	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho UPAS LC của Công ty (Thuyết minh 21).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.380.676.697	11.160.172.791	37.610.500	18.792.951	89.121.554	16.686.374.493
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	871.589.382	-	-	-	871.589.382
Số dư cuối kỳ	5.380.676.697	12.031.762.173	37.610.500	18.792.951	89.121.554	17.557.963.875
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.964.536.073	5.264.933.678	36.929.562	15.872.315	24.620.818	7.306.892.446
Khấu hao trong kỳ	114.055.981	197.537.626	161.032	562.664	1.653.867	313.971.170
Số dư cuối kỳ	2.078.592.054	5.462.471.304	37.090.594	16.434.979	26.274.685	7.620.863.616
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.416.140.624	5.895.239.113	680.938	2.920.636	64.500.736	9.379.482.047
Số dư cuối kỳ	3.302.084.643	6.569.290.869	519.906	2.357.972	62.846.869	9.937.100.259

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 182 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 164 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 9.937 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2024: 9.379 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	107.808.687	792.655.211	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	102.960.292	320.565.336	423.525.628
Khấu hao trong kỳ	872.173	18.883.595	19.755.768
Số dư cuối kỳ	103.832.465	339.448.931	443.281.396
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.848.395	472.089.875	476.938.270
Số dư cuối kỳ	3.976.222	453.206.280	457.182.502

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 96 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (1/1/2024: 88 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 457 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2024: 477 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	2.227.110.643	1.847.402.698
Tăng trong kỳ	109.441.919	431.770.916
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 13)	(871.589.382)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 16)	(45.648.183)	(5.690.243)
Giảm trong kỳ	(5.173.103)	-
Số dư cuối kỳ	1.414.141.894	2.273.483.371

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 13 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023: 55 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	587.199.926	1.480.650.406
Đền bù đất	414.413.909	412.261.236
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	221.928.426	216.434.930
Các đập chứa đuôi quặng	130.050.752	92.810.066
Các tài sản khác	60.548.881	24.954.005
Tổng cộng	1.414.141.894	2.227.110.643

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.227.286.645	1.724.489.642	112.247.550	186.641.094	3.250.664.931
Tăng trong kỳ	70.472.185	5.525.214	-	33.572.757	109.570.156
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	-	-	45.648.183	45.648.183
Phân bổ trong kỳ	(36.698.077)	(84.682.870)	(5.118.462)	(60.510.565)	(187.009.974)
Số dư cuối kỳ	1.261.060.753	1.645.331.986	107.129.088	205.351.469	3.218.873.296

- (*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	7,5% - 20%	151.417.209	118.424.317
Chênh lệch tạm thời từ chi phí trả trước dài hạn	7,5% - 20%	23.314.228	24.769.448
Chênh lệch tạm thời các giao dịch bán hàng đã xuất hóa đơn mà chưa giao hàng	7,5%	5.715.480	11.782.792
Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	7,5%	(342.902)	380.063
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng	7,5% - 20%	(18.539.003)	(18.593.700)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7,5% - 20%	(9.697.004)	-
		151.868.008	136.762.920

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Công ty liên quan		
Công ty con	282.084.364	277.000.000
Các bên khác		
Khách hàng mua Fluorit	468.826.857	732.742.579
Khách hàng mua Đồng	620.244	96.347
Khách hàng mua Bismuth	-	251.506
Các khách hàng khác	847.687	33.623
	752.379.152	1.010.124.055

Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit, Đồng và Bismuth được căn trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 Ngàn VND	Số phải nộp trong kỳ Ngàn VND	Số đã nộp/ bù trừ trong kỳ Ngàn VND	30/6/2024 Ngàn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	106.941.153	(106.932.156)	8.997
Thuế xuất nhập khẩu	1.190.523	68.718.154	(68.851.635)	1.057.042
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.370.236	(1.370.236)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.557.602	37.829.436	(38.617.404)	5.769.634
Thuế tài nguyên	-	86.100.355	(86.100.355)	-
Các loại thuế khác	(442.838)	4.227.878	(4.049.344)	(264.304)
	7.305.287	305.187.212	(305.921.130)	6.571.369

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2024 Ngàn VND	1/1/2024 Ngàn VND
Ngắn hạn		
Tiền lãi vay phải trả	167.959.956	177.493.144
Chi phí hoạt động	71.962.454	193.950.713
Trích trước chi phí thuê đất	53.060.078	112.468.333
Tiền thưởng trích trước	25.128.387	30.378.277
Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan	14.549.315	21.985.356
Thuế và phí tài nguyên	14.514.285	15.690.196
Chi phí xây dựng trích trước	36.379.561	20.494.038
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329
	384.473.365	573.379.386
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp cao nhất		
Lãi vay (a)	1.850.426	-
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Lãi vay (b)	3.917.808	-
	5.768.234	-

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp cao nhất của khoản vay không được đảm bảo với lãi suất 4,3%/năm.
- (b) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo với lãi suất 11%/năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2024	1/1/2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Ngắn hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	18.911.799	22.668.947
Phí phát hành trái phiếu	5.025.375	2.801.925
Phải trả khác	24.160.284	4.890.211
Phải trả công ty con		
Công ty con trả hộ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	47.000.000
Các bên khác		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn (b)	42.290.594	195.006.598
Phải trả khác – ngắn hạn	4.121.177	3.145.629
	94.509.229	275.513.310
Dài hạn		
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (c)	2.000.000.000	2.000.000.000

- (a) Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (“HĐHTKD”) phải trả một công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả dựa trên thỏa thuận giữa các bên.
- (b) Các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Công ty. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 11 tháng và một phần của số dư được đảm bảo bằng một số khoản phải thu, hàng tồn kho và một phần tài sản của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	195.006.598	461.668.527
Tăng trong kỳ	42.039.021	185.954.403
Các khoản thanh toán	(195.592.528)	(440.838.988)
Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	837.503	(988.248)
Số dư cuối kỳ	42.290.594	205.795.694

- (c) Các khoản này phản ánh khoản đóng góp của một công ty mẹ cấp trung theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và các bản sửa đổi nhiều lần sau đó, theo đó công ty mẹ cấp trung này sử dụng số tiền thu được từ phát hành trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty đến ngày 30 tháng 7 năm 2025.

C:\JHA\T\P.V\

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Biến động trong kỳ Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	30/6/2024 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) Nghìn VND
Vay ngắn hạn	2.430.242.055	2.508.938.196	(2.127.022.278)	343.284	2.812.501.257
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	499.718.671	281.329	(500.000.000)	-	-
	2.929.960.726	2.509.219.525	(2.627.022.278)	343.284	2.812.501.257

(*) Các khoản có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định rằng công ty mẹ cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được trình bày trong Thuyết minh 2(c).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	30/6/2024		1/1/2024	
		Lãi suất năm %	Nghìn VND	Lãi suất năm %	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	6,30-7,90%	653.899.034	7,10-8,70%	86.445.473
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	7,40-9,70%	457.111.494	5,50-10,43%	717.955.303
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	7,60-8,20%	447.187.232	7,20-9,50%	801.338.773
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	7,00-10,00%	92.875.067	7,46-10,00%	123.463.208
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,58-7,90%	211.928.430	4,50-7,80%	59.539.298
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	0,50-8,00%	949.500.000	4,80-8,00%	641.500.000
			<u>2.812.501.257</u>		<u>2.430.242.055</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn, bao gồm một phần khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác của Công ty (Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11);
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành nắm giữ bởi một bên liên quan;
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 13, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 15).

(**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Vay dài hạn	1.309.571.640	475.218.236
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.681.557.996	7.285.044.837
	7.991.129.636	7.760.263.073
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	-	(499.718.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.991.129.636	7.260.544.402

Điều khoản và điều kiện của vay và trái phiếu dài hạn như sau:

		30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	6.182.974.663	6.786.711.504
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	(i)	498.583.333	498.333.333
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	426.471.640	475.218.236
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii)	883.100.000	-
		7.991.129.636	7.760.263.073

- (i) Đây là số trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 3,3% đến 4,6% (1/1/2024: 3,3% đến 4,6%).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 13, Thuyết minh 14 và Thuyết minh 15);
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên tại Công ty; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất với lãi suất 10,0 - 12,0%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 10), một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan và một phần tài sản của Công ty.
- (iii) Đây là các khoản vay với công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất năm lần lượt là 4,3% và 11,0%.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Khôi phục môi trường mở Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	122.766.949	375.694.996	498.461.945
Tăng trong kỳ	2.813.198	3.745.864	6.559.062
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(9.718.476)	(9.718.476)
Số dư cuối kỳ	125.580.147	369.722.384	495.302.531

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ lũy kế Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.792.915.155	(82.168.552)	10.710.746.603
Lỗ thuần trong kỳ	-	(360.846.948)	(360.846.948)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	10.792.915.155	(443.015.500)	10.349.899.655
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(1.121.434.762)	9.671.480.393
Lỗ thuần trong kỳ	-	(899.651.157)	(899.651.157)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.792.915.155	(2.021.085.919)	8.771.829.236

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp 30/6/2024 và 1/1/2024	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 Nghìn VND	1/1/2024 Nghìn VND
Trong vòng một năm	16.229.981	3.165.820
Trong vòng hai đến năm năm	18.570.092	29.125.572
	34.800.073	32.291.392

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	41.777	1.055.499	15.281.315	368.279.699
AUD	1.971	32.928	3.606	58.614

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024 Ngàn VND	1/1/2024 Ngàn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	16.216.387	16.216.387

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2024 Ngàn VND	1/1/2024 Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	2.914.683.973	2.826.541.127
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	7.110.633	10.932.362
	2.921.794.606	2.837.473.489

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Ngàn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Ngàn VND
Thu nhập lãi tiền gửi	291.685	1.027.010
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.497.259	31.633.571
	30.788.944	32.660.581

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	434.693.951	446.232.266
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	92.242.852	104.626.305
Chi phí đi vay	42.248.584	34.774.760
Phí trả trước cho khoản khách hàng mua Fluorspar trả tiền trước (Thuyết minh 18)	37.293.436	34.476.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.220.440	24.919.860
Phí UPAS LC	3.537.851	13.498.155
Chi phí tài chính khác	12.756.830	14.809.345
	663.993.944	673.337.171

30. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	24.726.894	27.486.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.508.325	13.371.999
Chi phí lương	2.523.483	2.428.146
Các khoản khác	2.866.035	3.403.460
	37.624.737	46.690.432

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.313.710	19.350.785
Chi phí khấu hao	627.931	627.931
Chi phí lương	(30.906)	(5.541.775)
Các khoản khác	2.087.472	4.113.287
	22.998.207	18.550.228

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

32. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả	32.696.352	55.785.357
Lãi từ bán phế liệu	10.074.399	10.494.381
Các khoản khác	9.143.051	315.000
	51.913.802	67.149.283

33. Chi phí khác

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả	32.696.352	55.785.357
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.576.968	-
Xóa sổ chi phí phát triển hệ thống ERP	23.625.635	-
Các khoản khác	185	315.000
	57.899.140	56.100.357

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	15.105.088	5.240.057

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Lỗi kế toán trước thuế	(884.546.069)	(355.606.891)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(132.681.910)	(53.341.034)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.266.191	376.442
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	504.488	(1.757.825)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với lỗ tính thuế	88.518.196	-
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	54.498.123	59.962.474
	15.105.088	5.240.057

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014 - 2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014 - 2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017 - 2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất lần lượt nắm giữ 0 triệu VND (1/1/2024: 0 triệu VND), 3.600.000 triệu VND (1/1/2024: 5.100.000 triệu VND) và 136.097 triệu VND (1/1/2024: 388.799 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	1.408.600.000	677.500.000
	Khoản vay đã trả	907.500.000	279.440.000
	Chi phí lãi vay	25.260.220	10.758.247
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	Khoản vay nhận được	-	41.000.000
	Khoản vay đã trả	-	41.000.000
	Chi phí lãi vay	-	179.726
	Chi phí lãi vay đã trả	33.527.825	20.508.381
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	92.242.852	104.626.305
	Công ty mẹ yêu cầu hoàn trả	21.493.523	1.564.590
	Vay công ty mẹ	500.000.000	-
	Lãi vay công ty mẹ	3.917.808	-
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	514.190	755.970
	Mua dịch vụ	-	134.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Chi phí lãi trái phiếu (i)	145.163.862	35.152.107
	Mua hàng hóa	37.223	-
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	1.293.929	-
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	641.096	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 Nghìn VND
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	60.820.547	43.535.247
	Khoản vay nhận được	846.521.329	841.172.429
	Hoàn trả gốc vay	587.726.502	663.291.073
	Trái phiếu phát hành	-	2.600.000.000
	Thanh toán gốc trái phiếu	500.000.000	2.600.000.000
	Lãi trái phiếu (i)	5.338.369	1.076.212
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan	Bán tinh quặng vonfram	426.277.764	531.964.363
	Mua hàng hóa	6.727.756	11.779.554
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả	32.675.947	55.785.357
	Cổ tức đã nhận	1.850.000	-
	Khoản vay nhận được	215.000.000	-
	Hoàn trả khoản vay	25.000.000	236.000.000
	Cho vay	53.000.000	-
	Thu hồi khoản cho vay	53.000.000	-
	Chi phí lãi vay	634.438	6.204.055
	Lãi từ khoản cho vay	103.553	-
	Thuê đất	-	315.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	12.244.764	11.382.369

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 11(c), ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà vấn đề này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

37. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đối với số liệu trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng và các thuyết minh liên quan; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Ngày 8 tháng 8 năm 2024

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

